

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG MN HẠNH THÔNG TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/ MN-HTT
V/v báo cáo tình hình thực hiện
công khai dự toán NSNN năm 2025

Gò Vấp, ngày 09 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Phòng Tài chính-Kế hoạch

Trường Mầm non Hạnh Thông Tây báo cáo tình hình thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 theo Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT – BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Tình hình thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

STT	Đơn vị	Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
1	Trường MN Hạnh Thông Tây	X		X		X	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Hoàng Mai

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG MN HẠNH THÔNG TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/QĐ-MNHTT

Gò Vấp, ngày 09 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách năm 2025 của Trường Mầm Non Hạnh Thông Tây

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT – BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2025; giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2025 cho Trường Mầm Non Hạnh Thông Tây;

Xét đề nghị của kế toán trường Mầm Non Hạnh Thông Tây;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025 của Trường Mầm Non Hạnh Thông Tây (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính Trường Mầm Non Hạnh Thông Tây thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC.



Nguyễn Thị Hoàng Mai

TRƯỜNG MẦM NON HẠNH THÔNG TÂY
CHƯƠNG 622

CÔNG KHAI

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 23 /QĐ-HTT ngày 09/01/2025 của Trường MN Hạnh Thông Tây)

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Chi chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu	742.320.000	
II	Số thu nộp ngân sách nhà nước		
1	Phí, lệ phí		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
III	Số được để lại theo chế độ	742.320.000	
1	Phí, lệ phí		
	-Học phí	742.320.000	
2	Hoạt động sự nghiệp khác	-	
	-Thu khác	-	
	-Thu SXKD	-	
IV	Thực hiện chính sách tiền lương từ nguồn đơn vị năm 2024	-	
1	- Tổng sử dụng nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang năm 2024 sử dụng chỉ NQ08 và CCTL		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.818.951.000	
1	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	6.876.483.000	
	-Lương	3.341.682.600	
	- Phụ cấp chức vụ	55.428.000	
	- Phụ cấp vượt khung	12.466.000	
	- Phụ cấp nhà giáo	404.308.400	
	- Phụ cấp Ưu đãi	1.193.351.000	
	- Phụ cấp trách nhiệm,- Phụ cấp độc hại	3.576.000	
	- Các khoản đóng góp (theo lương): 23,5%	896.263.000	
	- Các khoản nâng lương năm 2025		Chưa cấp, xin bổ sung: 196.900.0000đ
	Chi hoạt động/ theo học sinh:(748hs x 1.440.0000đ) x 90%	969.408.000	
2	Kinh phí tự chủ chênh lệch ML 850.000đ (Nguồn 13)	3.188.279.000	
	- Kinh phí tự chủ chi chênh lệch mức lương 850.000đ	3.188.279.000	
3	Kinh phí không tự chủ nguồn CCTL (Nguồn 14)	7.361.939.000	
	- Kinh phí không tự chủ nguồn CCTL chi NQ08	6.965.939.000	
	- Kinh phí không tự chủ nguồn CCTL chi NQ08 đối tượng theo mức khoán	396.000.000	
4	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	3.867.449.000	
	- Phụ trội 200 giờ mầm non	548.277.397	
	- Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng NQ04	223.200.000	
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động (3 triệu/lớp x 23 lớp x 90%)	62.100.000	
	- Kinh phí bồi dưỡng thường xuyên GV (TT36)	76.800.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Chi chú
	- Cấp bù chênh lệch học phí	371.520.000	
	- Chênh lệch định biên	162.296.603	
	- Hỗ trợ giáo viên mầm non theo NQ 01	1.438.655.000	
	- Hỗ trợ thu hút giáo viên mầm non theo NQ04	984.600.000	
5	Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	524.801.000	
	- Kinh phí quỹ tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP	524.801.000	

Gò Vấp, ngày 09 tháng 01 năm 2025

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Số: 4134/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gò Vấp, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao dự toán chi ngân sách năm 2025;
giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm 2025 – 2027;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về dự toán thu ngân sách Nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 5828/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của



Ủy ban nhân dân quận về phân giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025; giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4712/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận về giao quyền tự chủ tài chính (giai đoạn 2023-2025) của đơn vị sự nghiệp công theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận về giao quyền tự chủ tài chính năm 2025 cho đơn vị Mầm non Hạnh Thông Tây là đơn vị sự nghiệp công theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 1490/TTr-TCKH ngày 30 tháng 12 năm 2024 về phân giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025; giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu phí, lệ phí chi năm 2025; giao dự toán chi ngân sách năm 2025 cho 63 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận, được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3), thực hiện cơ chế tự chủ theo tinh thần Nghị định số 60/2021/NĐ-CP như sau:

1. Tổng thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp khác: 50.715.240.000 đồng, (số thu được để lại chi và dành nguồn cải cách tiền lương theo quy định hiện hành),

2. Tổng kinh phí ngân sách cấp: 1.322.520.592.000 đồng;

- Kinh phí tự chủ (Nguồn 13): 665.727.068.000 đồng;

(trong đó: Dự toán kinh phí tự chủ (nguồn ngân sách cấp thực hiện chênh lệch mức lương 850.000 đồng/hệ số 209.776.692.000 đồng)

- Kinh phí không tự chủ (Nguồn 14): 484.857.871.000 đồng,

- Kinh phí ngân sách cấp thực hiện quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 18): 34.226.920.000 đồng.

- Kinh phí không tự chủ (nguồn 12): 137.708.733.000 đồng,

(Phụ lục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Người đứng đầu cơ quan đơn vị nêu tại Điều 1 có trách nhiệm:

1. Lập phương án phân bổ dự toán chi tiết ngân sách năm 2025 theo đúng quy định hiện hành;

2. Việc phân bổ chi tiết ngân sách phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân quận giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đúng chế



độ, tiêu chuẩn, định mức; đăng ký với cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước Gò Vấp và thực hiện công khai ngân sách theo quy định hiện hành;

3. Việc chấp hành, kế toán, quyết toán phải đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành;

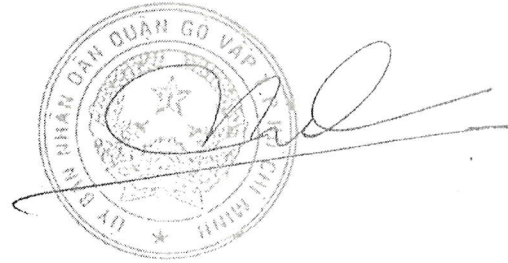
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gò Vấp, Thủ trưởng đơn vị nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

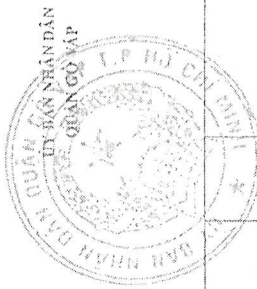
- Như điều 4; “để thực hiện”
- Sở Tài chính;
- Ban Thường vụ Quận ủy;
- UBND quận; CT; các PCT;
- UBMTTQVN quận; “để giám sát”
- Trưởng các phòng ban chuyên môn;
- Văn phòng UBND quận;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- Trang thông tin điện tử quận; (để công khai)
- Lưu: VT. (10b)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Trí Dũng





PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THỰC HIỆN CÔNG CHỨC TỰ CHỨC TÀI CHÍNH THEO ĐỊNH SỐ 60/2021/NĐ-CP - ĐƠN VỊ NHÓM 3
(Ban hành kèm Quyết định số 4134/QĐ-TTND ngày tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Mã số đơn vị sự nghiệp ngân sách	C-L-K	Đơn vị	Dự toán thu năm 2025	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP 2025				Dự toán kinh phí chi trả thực hiện công việc mua sắm hàng hóa, vật tư, công cụ, dụng cụ, vật liệu, vật tư khác (Nguồn 13)	Dự toán kinh phí chi trả thực hiện công việc mua sắm hàng hóa, vật tư, công cụ, dụng cụ, vật liệu, vật tư khác (Nguồn 14)	Chi không thường xuyên (NGUỒN 12)				Quỹ tiền thường (NGUỒN 18)
					2-3+4+5+6+10	3	4	5			6+7+8+9	7	8	9	
A	B	C	D	I											J0
1	1127053	622-075	Chi trả về giáo dục	9.606.240,000	1.218.526.678,000	428.017.402,000	106.133.692,000	459.465.871,000	102.529.793,000	47.171.702,000	16.971.076,000	38.387.015,000	32.379.920,000		
2	1038561	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	982.800,000	12.771.131,000	4.472.992,000	965.362,000	5.620.640,000	1.360.238,000	0	93.419,000	1.266.819,000	351.899,000		
3	1038559	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	240.760,000	9.442.868,000	2.870.476,000	1.397.471,000	3.116.073,000	1.842.548,000	1.609.945,000	-	232.603,000	286.697,000		
4	1038329	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	361.800,000	12.006.651,000	3.891.548,000	1.840.968,000	3.912.214,000	2.075.324,000	1.730.047,000	-	345.177,000	265.440,000		
5	1037338	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	442.800,000	12.475.917,000	3.749.490,000	1.697.472,000	4.117.949,000	2.695.576,000	1.582.092,000	-	1.063.484,000	304.022,000		
6	1037892	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	318.600,000	12.186.018,000	4.052.649,000	1.948.668,000	4.000.289,000	1.880.370,000	1.666.995,000	-	213.375,000	308.094,000		
7	1034454	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	290.160,000	12.322.421,000	4.025.457,000	1.960.624,000	3.976.307,000	2.051.939,000	1.779.016,000	-	272.923,000	289.112,000		
8	1034126	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	336.240,000	11.840.417,000	3.811.781,000	1.806.149,000	4.071.589,000	1.861.786,000	1.555.943,000	-	306.043,000	223.629,000		
9	1034350	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	233.280,000	9.418.551,000	3.032.546,000	1.494.031,000	2.723.912,000	1.924.531,000	1.464.722,000	-	460.208,000	184.149,000		
10	1034447	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	291.600,000	8.040.876,000	2.643.790,000	1.215.731,000	2.044.473,000	1.952.731,000	1.388.591,000	-	364.142,000	314.524,000		
11	1034044	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	337.320,000	12.571.836,000	2.545.796,000	2.037.064,000	3.748.200,000	2.226.524,000	1.868.116,000	-	358.136,000	221.804,000		
12	1034448	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	318.600,000	9.029.905,000	2.962.508,000	1.404.958,000	2.695.187,000	1.745.420,000	1.360.001,000	-	384.819,000	213.548,000		
13	1086674	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	326.520,000	10.402.398,000	3.338.118,000	1.558.347,000	3.334.091,000	1.958.291,000	1.587.197,000	-	371.097,000	280.997,000		
14	1086674	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	354.600,000	12.010.935,000	3.710.602,000	1.746.918,000	4.021.035,000	2.307.415,000	1.866.586,000	-	363.927,000	412.068,000		
15	1043125	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	653.490,000	17.942.914,000	5.769.639,000	2.681.569,000	5.572.112,000	2.812.387,000	2.330.587,000	-	298.842,000	300.793,000		
16	1071100	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	423.360,000	11.758.494,000	4.014.926,000	1.883.623,000	3.650.884,000	1.908.773,000	1.609.931,000	-	496.885,000	400.884,000		
17	1071100	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	539.640,000	16.845.851,000	5.280.617,000	2.546.679,000	5.004.884,000	3.112.787,000	2.615.902,000	-	418.617,000	358.820,000		
18	1037334	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	426.240,000	15.340.462,000	4.905.597,000	2.324.878,000	5.071.666,000	2.679.501,000	2.260.884,000	-	316.122,000	232.137,000		
19	1089928	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	343.800,000	9.664.262,000	3.165.036,000	1.452.690,000	3.034.381,000	1.780.439,000	1.464.317,000	-	533.816,000	524.807,000		
20	1102226	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	742.320,000	21.818.951,000	6.876.483,000	3.188.279,000	7.361.929,000	3.867.449,000	3.333.633,000	0	284.697,000	202.230,000		
21	1120226	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	253.800,000	8.768.601,000	2.731.936,000	1.293.606,000	2.816.550,000	1.719.279,000	1.434.582,000	-	234.974,000	109.007,000		
22	1124079	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	487.400,000	12.523.134,000	4.092.038,000	1.889.529,000	4.075.199,000	2.166.561,000	1.931.387,000	-	516.517,000	342.265,000		
23	1124079	622-071	Trường Mầm non Hòa Quỳnh	290.520,000	15.131.073,000	4.768.417,000	2.123.266,000	2.705.443,000	1.683.890,000	1.246.182,000	-	437.798,000	967.975,000		
24	1069263	622-071	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ		35.604.515,000	12.995.157,000	6.236.337,000	14.070.927,000	1.334.519,000	223.800,000	948.422,000	523.789,000	465.308,000	121.723,000	530.291,000
25	1067994	622-072	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn		19.638.786,000	7.150.529,000	3.372.124,000	7.813.130,000	772.712,000	127.200,000	523.789,000	465.308,000	121.723,000	530.291,000	530.291,000
26	1067996	622-072	Trường Tiểu học Phạm Ngọc Lão		16.678.211,000	6.149.907,000	2.985.257,000	6.421.635,000	656.856,000	110.400,000	465.308,000	121.723,000	530.291,000	530.291,000	530.291,000
27	1069270	622-072	Trường Tiểu học Phạm Ngọc Lão		22.643.527,000	8.484.921,000	3.983.513,000	8.534.109,000	1.022.553,000	164.400,000	533.559,000	324.594,000	618.431,000	618.431,000	618.431,000
28	1038960	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ		23.464.697,000	8.927.665,000	4.150.099,000	9.277.335,000	446.376,000	175.500,000	230.301,000	40.575,000	663.222,000	663.222,000	663.222,000
29	1038317	622-072	Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn		18.846.898,000	8.856.772,000	3.284.929,000	7.349.995,000	849.200,000	133.900,000	514.029,000	202.871,000	506.002,000	506.002,000	506.002,000
30	1038325	622-072	Trường Tiểu học Kim Đồng		28.430.316,000	10.609.717,000	4.883.788,000	11.311.168,000	848.782,000	204.600,000	400.737,000	243.445,000	776.801,000	776.801,000	776.801,000
31	1034444	622-072	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		21.665.124,000	7.817.843,000	3.660.685,000	8.734.197,000	883.695,000	151.800,000	529.024,000	202.871,000	568.704,000	568.704,000	568.704,000
32	1034444	622-072	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		19.375.763,000	7.341.711,000	3.442.548,000	7.436.318,000	128.760,000	128.760,000	382.000,000	121.723,000	536.637,000	536.637,000	536.637,000
33	1034449	622-072	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		31.531.695,000	11.855.621,000	5.548.976,000	12.558.515,000	693.248,000	230.100,000	382.000,000	81.148,000	875.335,000	875.335,000	875.335,000
34	1038322	622-072	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		47.572.071,000	16.092.333,000	7.695.518,000	16.786.973,000	839.174,000	294.600,000	504.000,000	40.574,000	1.188.073,000	1.188.073,000	1.188.073,000
35	1038319	622-072	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		29.995.481,000	8.695.495,000	4.116.993,000	9.679.837,000	857.478,000	157.800,000	504.000,000	40.574,000	640.673,000	640.673,000	640.673,000
36	1037168	622-072	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		21.608.344,000	8.735.570,000	3.757.951,000	8.580.487,000	829.797,000	142.500,000	207.000,000	243.445,000	576.539,000	576.539,000	576.539,000
37	1069269	622-072	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		19.448.321,000	7.051.653,000	3.254.833,000	8.042.154,000	589.345,000	138.900,000	207.000,000	243.445,000	576.539,000	576.539,000	576.539,000
38	1067990	622-072	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh		33.534.011,000	13.087.973,000	6.078.714,000	12.306.241,000	899.571,000	252.300,000	444.402,000	202.871,000	961.510,000	961.510,000	961.510,000
39	1043443	622-072	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu		46.766.661,000	17.269.091,000	7.940.977,000	19.298.650,000	1.004.240,000	342.060,000	539.918,000	121.722,000	1.273.703,000	1.273.703,000	1.273.703,000
40	1069268	622-072	Trường Tiểu học Trần Quang Khải		19.104.674,000	6.968.153,000	3.310.271,000	7.882.020,000	432.868,000	126.000,000	225.720,000	81.148,000	511.362,000	511.362,000	511.362,000
41	1038958	622-072	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ		18.438.391,000	7.156.603,000	3.283.131,000	6.721.785,000	755.348,000	137.700,000	455.351,000	162.297,000	521.524,000	521.524,000	521.524,000
42	1120707	622-072	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn		21.332.652,000	8.722.525,000	3.842.412,000	9.531.861,000	608.927,000	188.700,000	95.633,000	324.594,000	624.912,000	624.912,000	624.912,000
43	1122167	622-072	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn		13.662.652,000	5.246.744,000	2.432.693,000	5.360.343,000	218.548,000	137.400,000	-	81.148,000	404.324,000	404.324,000	404.324,000
44	1122166	622-072	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn		13.878.971,000	5.816.743,000	2.657.413,000	4.562.247,000	390.140,000	151.800,000	197.766,000	404.324,000	451.478,000	451.478,000	451.478,000
45	1043128	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi		28.356.503,000	10.274.525,000	4.708.998,000	9.998.894,000	2.547.972,000	189.300,000	886.822,000	1.471.850,000	826.114,000	826.114,000	826.114,000
46	1043130	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi		18.799.259,000	6.421.613,000	3.066.186,000	6.855.954,000	1.877.195,000	130.500,000	455.222,000	1.261.473,000	488.311,000	488.311,000	488.311,000
47	1067963	622-073	Trường THCS Quảng Trung		31.718.651,000	10.152.824,000	4.598.271,000	13.360.790,000	2.839.761,000	239.500,000	749.891,000	1.850.370,000	387.019,000	387.019,000	387.019,000



DỰ TOÁN CHI SÁCH CẤP 2025														
		Chi không hưởng huyện (NGUỒN 12)												
S T T	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	C-L-K	Đơn vị	Dự toán thu năm 2025	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP 2025	Kinh phí tự chi (Nguồn 13)	Dự toán kinh phí tự chủ ngân sách cấp thực hiện chính sách mức lương 850.000 đồng (Nguồn 13)	Dự toán kinh phí không tự chi nguồn CCTL, ngân sách cấp chi NQ 08, tính gần biên chế... (nguồn 14)	Tổng Nguồn 12				Cấp bù học phí, hỗ trợ miễn giảm học phí, chênh lệch định biên, chênh sách giáo dục khác	Quỹ dân thường (NGUỒN 18)
									6=7+8+9	7	8	9		
A	B	C	D	I	2=3+4+5+6+10	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10	
48	1067964	622-073	Trường THCS Phạm Văn Chiêu		35.417.053.000	12.360.334.000	4.025.048.000	14.779.708.000	3.260.346.000	255.000.000	797.814.000	2.207.532.000	991.617.000	
49	1043127	622-073	Trường THCS Phan Tây Hồ		37.801.129.000	12.814.346.000	5.811.378.000	15.364.286.000	2.788.530.000	276.900.000	396.269.000	2.115.361.000	1.022.589.000	
50	1067966	622-073	Trường THCS An Nhơn		33.192.362.000	11.317.087.000	5.260.570.000	13.067.767.000	2.692.379.000	242.700.000	614.800.000	1.834.879.000	854.559.000	
51	1043129	622-073	Trường THCS Nguyễn Du		36.921.493.000	10.898.728.000	4.473.628.000	12.242.083.000	2.443.405.000	223.500.000	481.304.000	1.740.601.000	861.649.000	
52	1052167	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Nghi		24.443.568.000	8.479.059.000	4.285.015.000	8.453.481.000	2.567.739.000	193.200.000	554.801.000	1.819.738.000	658.274.000	
53	1051807	622-073	Trường THCS Lý Tự Trọng		30.867.146.000	10.261.095.000	4.904.480.000	12.288.827.000	2.594.299.000	212.700.000	536.089.000	1.845.510.000	818.445.000	
54	1051800	622-073	Trường THCS Thống Tây Hội		23.596.388.000	7.748.227.000	3.795.239.000	9.356.373.000	2.074.695.000	145.800.000	686.470.000	1.242.425.000	621.854.000	
55	1051801	622-073	Trường THCS Trường Sơn		13.038.787.000	4.258.782.000	2.002.484.000	5.147.308.000	1.294.208.000	88.200.000	262.278.000	943.730.000	336.005.000	
56	1109860	622-073	Trường THCS Nguyễn Trãi		42.359.449.000	14.543.123.000	6.964.897.000	16.805.334.000	2.912.505.000	286.200.000	711.729.000	1.914.576.000	1.133.590.000	
57	1118001	622-073	Trường THCS Tân Sơn		26.800.585.000	9.335.819.000	4.334.464.000	10.272.410.000	2.112.320.000	206.700.000	338.190.000	1.567.430.000	745.572.000	
58	1120706	622-073	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ		28.523.990.000	9.727.748.000	4.667.168.000	10.550.230.000	2.812.645.000	218.700.000	707.935.000	1.886.010.000	766.199.000	
59	1124016	622-073	Trường THCS Phan Văn Trị		16.282.013.000	6.258.671.000	1.907.109.000	6.403.545.000	1.225.893.000	141.000.000	-	1.084.893.000	486.795.000	
II			Chi sự nghiệp Y tế	35.190.000.000	85.370.974.000	24.687.974.000	13.643.000.000	25.392.000.000	19.801.000.000	0	19.801.000.000	0	1.847.000.000	
60	1086089	623-131	Trung tâm y tế	35.190.000.000	85.370.974.000	24.687.974.000	13.643.000.000	25.392.000.000	19.801.000.000	0	19.801.000.000	0	1.847.000.000	
			Trong đó: Mạo hiểm, sức khỏe		0				0					
			Chăm sóc sức khỏe ban đầu người cao		0				0					
III			Chi hoạt động Văn hóa Thể thao	5.347.500.000	4.415.000.000	3.245.000.000	0	0	1.170.000.000	1.170.000.000	0	0	0	
61	1132542		Trung tâm văn hóa-Thể thao	2.829.000.000	3.380.000.000	2.480.000.000	0	0	900.000.000	900.000.000	0	0	0	
	625-161		Chi hoạt động văn hóa		2.930.000.000	2.480.000.000			450.000.000	450.000.000				
	625-221		Chi hoạt động thể thao		450.000.000				450.000.000	450.000.000				
62	1038146		Nhà Thiếu nhi	2.518.500.000	1.035.000.000	765.000.000			270.000.000	270.000.000				
V			Chi hoạt động Đào tạo	571.500.000	14.207.940.000			0	14.207.940.000	0	0	14.207.940.000		
63	1038327	799-092	Trường trung cấp nghề Quang Trung	571.500.000	14.207.940.000				14.207.940.000			14.207.940.000		
			TỔNG	56.715.240.000	1.322.520.592.000	455.950.376.000	209.776.692.000	484.857.871.000	1.377.688.733.000	48.341.702.000	36.772.076.000	52.594.955.000	34.216.920.000	



